

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BỂ BƠI ĐẠI THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BỂ BƠI ĐẠI THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI THANH SWIMMING POOL INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107406524

**3. Ngày thành lập:** 22/04/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phú Mỹ, Xã Ngọc Mỹ, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902631881

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2220     |
| 2.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2410     |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511     |
| 4.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591     |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592     |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                 | 5510     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Bán buôn kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br><br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm)<br>Kinh doanh hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) | 4669     |
| 10. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4741     |
| 11. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 13. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 14. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 15. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 16. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 17. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 18. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 19. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 20. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 22. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 23. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 28. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 29. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 30. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 31. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821 |
| 33. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822 |
| 34. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 35. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 36. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100 |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;                                                                                                                                                                     | 4290        |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311        |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312        |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 46. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời; | 4390(Chính) |
| 47. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610        |
| 48. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh ;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh ;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện ;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự ;<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm ;<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.<br>- Bán buôn xe đạp (kể cả xe đạp điện) và phụ tùng xe đạp;                                                                                 | 4649 |
| 50. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 51. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng ;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, role, cầu dao, cầu chì) ;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị công nghiệp<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 55. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9000 |
| 56. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9311 |
| 57. | Hoạt động thể thao khác<br>- Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9319 |
| 58. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | <p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ vui chơi giải trí (trừ các hoạt động Nhà nước cấm)</li> <li>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .</li> <li>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;</li> <li>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;</li> <li>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;</li> </ul> | 9329 |
| 60. | <p>Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)</p> <p>Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</p> <p>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.</p> <p>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.</p> <p>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng:</p> <p>a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>c) Đo bóc khối lượng;</p> <p>d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng;</p> <p>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước;</p> <p>Khảo sát xây dựng;</p> <p>Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình;</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</p> <p>Giám sát thi công xây dựng;</p> <p>Thi công xây dựng công trình;</p> <p>Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng.</p> <p>Khảo sát địa hình</p> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <p>Khảo sát địa chất thủy văn. Khảo sát trắc địa công trình</p> <p>Khảo sát hiện trạng công trình</p> | 7110 |
| 62. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 63. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 64. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7721 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730                                                                |
| 66. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121                                                                |
| 67. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>- Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp<br>- Vệ sinh đường xá<br>- Dịch vụ vệ sinh khu nhà và các công trình<br>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống; | 8129                                                                |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130                                                                |
| 69. | Đối với ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của Pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 480.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THÔNG | Thôn Gia Miêu, Xã Hà Long, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 10,000    | 172661131                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THẢO  | Xóm Đầu, thôn Phú Mỹ, Xã Ngọc Mỹ, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 10,000    | 03818100016                                                                                 |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                 |                         |         |               |        |           |  |
|---|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN<br>THÀNH LONG | Thôn Phú Mỹ, Xã<br>Ngọc Mỹ, Huyện<br>Quốc Oai, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 384.000 | 3.840.000.000 | 80,000 | 111400041 |  |
|   |                      |                                                                                 | Tổng số                 | 384.000 | 3.840.000.000 | 80,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/05/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111400041

Ngày cấp: 24/11/2009

Nơi cấp: Công An Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phú Mỹ, Xã Ngọc Mỹ, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Phú Mỹ, Xã Ngọc Mỹ, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội